

Số: 19 /2020/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 13 tháng 8 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định Mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Bình Dương đến năm 2030**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ khoản 5 Điều 53 Luật chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ khoản 4 Điều 22 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về việc hướng dẫn chi tiết Luật chăn nuôi;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1675/TTr-SNN ngày 10 tháng 8 năm 2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

**1.** Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về mật độ chăn nuôi ở các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bình Dương đến năm 2030.

**2.** Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

**Điều 2.** Mật độ chăn nuôi của các huyện, thị xã, thành phố



Mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 tối đa không quá 1,5 đơn vị vật nuôi (ĐVN)/01 ha đất nông nghiệp, trong đó mật độ chăn nuôi của các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc quy định như sau:

1. Thành phố Thủ Dầu Một: tối đa không quá 0,07 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
2. Thành phố Thuận An: tối đa không quá 0,04 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
3. Thành phố Dĩ An: tối đa không quá 0,03 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
4. Thị xã Tân Uyên: tối đa không quá 0,15 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
5. Thị xã Bến Cát: tối đa không quá 0,08 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
6. Huyện Bắc Tân Uyên: tối đa không quá 1,04 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
7. Huyện Phú Giáo: tối đa không quá 2,33 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
8. Huyện Dầu Tiếng: tối đa không quá 1,47 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
9. Huyện Bàu Bàng: tối đa không quá 2,19 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp.

### **Điều 3.** Trách nhiệm của các Sở, ngành liên quan

1. Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra quá trình tổ chức thực hiện quy định này ở các địa phương; chủ trì, phối hợp với đơn vị liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung mật độ chăn nuôi của các vùng chăn nuôi trong tỉnh trong trường hợp cần thiết.

2. Các Sở, ngành liên quan căn cứ Quyết định này triển khai các nội dung thuộc thẩm quyền.

### **Điều 4.** Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm kiểm tra, rà soát, điều chỉnh mật độ chăn nuôi tại địa phương phù hợp với mật độ chăn nuôi của tỉnh đã quy định.



2. Tổ chức tuyên truyền Quyết định này cho các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động chăn nuôi tại địa phương.

**Điều 5.** Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh

1. Tổ chức, cá nhân chăn nuôi theo hình thức trang trại phải đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi quy định tại Điều 2 của Quyết định này.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về hoạt động chăn nuôi.

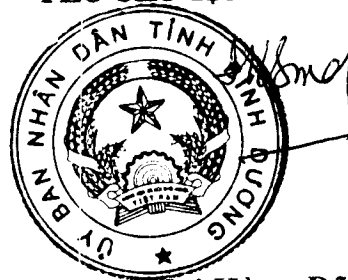
**Điều 6.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành của tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2020./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ, Bộ NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Cơ sở dữ liệu QG về PL (Sở Tư pháp);
- Trung tâm Công báo tỉnh, Website tỉnh;
- Như Điều 6;
- LĐVP (Lg, Th), Thi, TH;
- Lưu: VT, 37

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**K. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



**Mai Hùng Dũng**